

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 17-5-2021

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Ông Nguyễn Văn Nhân

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Lực - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B P mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh B P bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1965 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 16, ấp Tân H, xã Phước T, huyện B Đ, tỉnh B P.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Thành Quốc, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Ấp Tân Hưng, xã Phước Thiện, huyện B Đ, tỉnh B P (vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân huyện B Đ; Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phương Ngọc - Phó trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện B Đ, tỉnh B P. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn Mẫn, sinh năm: 1935

Địa chỉ: Ấp 5, xã Hưng P, huyện B Đ, tỉnh B P

(Bà T có mặt; Ông Mới, anh Quốc, ông Ngọc, ông Mẫn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo nội dung đơn khởi kiện cùng các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 tại ấp Tân Hưng, xã Phước Thiện, huyện B Đ, tỉnh B P, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa tôi và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hàn gắn được. Vợ chồng sống ly thân đã nhiều năm. Nay tôi không còn tình cảm với ông M nữa yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống với nhau, tôi và ông M có với nhau 01 (một) con chung tên Nguyễn Thành Quốc, sinh năm 1989. Hiện tại con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Trong thời gian chung sống với nhau, tôi và ông M có tạo lập được một số tài sản chung bao gồm:

+ 01 thửa đất số 04, tờ bản đồ số 21, diện tích đất theo giấy CNQSDĐ 545,9m², (diện tích sử dụng thực tế 536,6m²) Quyền sử dụng đất số: BA 242978 do UBND huyện B Đ cấp ngày 31/12/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T, tọa lạc tại ấp Tân Hưng, xã Phước Thiện, huyện B Đ, tỉnh B P, tài sản trên đất gồm:

- Cây trồng: 09 cây mai khoảng 25 tuổi; 01 cây chôm chôm (06 năm tuổi); 01 cây dừa (10 năm tuổi); 01 cây sung (03 năm tuổi); 02 cây mít (03 năm tuổi); 01 cây xanh (04 năm tuổi).

- 01 nhà xây cấp 4 có kết cấu: Mái tôn, nền gạch men, tường xây gạch, có sơn nước, la phong tôn, cửa gỗ, cửa sổ kính, khung bằng sắt có diện tích khoảng 150m².

- 01 nhà tiền chế có diện tích ngang 6m x dài 7.3m = 43.8m² kết cấu: Cột bê tông, mái lợp tôn, xà gỗ gỗ.

Tôi yêu cầu được chia diện tích đất ngang mặt tiền đường nhựa ĐT759B là: 5 m, ngang hậu 5m, dài hết đất. Không tranh chấp tài sản trên đất là nhà và cây trồng trên đất.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M trình bày:***

Ông M thừa nhận những lời trình bày của nguyên đơn bà T về hôn nhân; con chung; Tài sản chung là đúng sự thật. Tuy nhiên ông M cho rằng vợ chồng ông còn nợ mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị Búp (mất năm 1996) 30 cây vàng 24k. Ông chỉ đồng ý chia ½ số tài sản chung trên cho bà T nếu bà T đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Búp số vàng trên. Ngoài ra ông M không có ý kiến gì thêm.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành Quốc vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*** tại biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2020. Anh Quốc có mối quan hệ với bà T, ông M là cha mẹ ruột. Nay

cha mẹ ly hôn anh không có ý kiến gì. Về tài sản chung của cha mẹ anh thống nhất theo ý kiến của bà T không có yêu cầu hay ý kiến gì về quyền lợi của mình.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** UBND huyện B Đ, tỉnh B P. Đại diện theo ủy quyền ông Lê Phương Ngọc – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện B Đ vắng mặt vì vậy không thể hiện được ý kiến của mình.

* **Người làm chứng:** Ông Nguyễn Văn Mắm vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2020 ông Mắm trình bày: Ông và ông M có quan hệ là anh em ruột. Việc mẹ ruột ông là bà Nguyễn Thị Búp có cho ông M vay số vàng 30 cây vàng 24k hay không thì ông hoàn toàn không biết cụ thể ông không nghe nói gì về việc này. Mẹ ông trước đây thuộc diện gia đình khó khăn, có số vàng trên hay không thì ông không biết, nếu sự việc mẹ ông có cho ông M vay 30 cây vàng 24k thì ông cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì về số vàng này.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ đã quyết định:

Áp dụng:

- Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;
- Điều 16, Điều 33, 37, 38, 53, 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014.
- Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2014,
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 165, 157 Bộ luật tố tụng

dân sự;

- Điểm b, khoản 3 Nghị quyết số: 35/QH của Quốc hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC –BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư Pháp, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Đã trưởng thành, tự lao động được nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung:*

+ Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất là 210,5m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 4, thuộc tờ bản đồ số 21, đất đã được UBND huyện B Đ cấp số BA 242978, ngày 31/12/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T. Trên đất 01 nhà tiền chế có diện tích ngang 6m x dài 7.3m = 43.8m² kết cấu: Cột bê tông, mái lợp tôn, xà gồ gỗ và 01 cây chôm chôm 06 năm tuổi; 01 cây dừa 10 năm tuổi; Phần đất của bà T có tứ cận giáp ranh như sau:

-Chiều ngang cạnh phía tây giáp đường nhựa 759B: 5m;

-Chiều ngang cạnh phía đông giáp thửa 18, tờ bản đồ 24 là 5m

-Chiều dài cạnh phía bắc giáp thửa 03 là: 43.75m

- Chiều dài cạnh phía nam giáp đất ông M là 42.1m. Tổng giá trị là 6.816.750 đồng (sáu triệu tám trăm mười sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng). (Bà T đồng ý giao cho ông M được quyền tháo dỡ căn nhà tiền chế có diện tích nêu trên nằm trên diện tích đất bà T được chia).

+ Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý sử dụng diện tích đất là 326.1m² đất trong đó có 50m² đất ở . Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 4, thuộc tờ bản đồ số 21, đất đã được UBND huyện BĐ cấp số BA 242978, ngày 31/12/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T có tứ cận giáp ranh như sau:

- Chiều ngang cạnh phía tây giáp đường nhựa 759B: 9.85m;

- Chiều ngang cạnh phía đông giáp thửa 18, tờ bản đồ 24 là 2.18m

- Chiều dài cạnh phía bắc giáp thửa bà T là: 42.75m

- Chiều dài cạnh phía nam giáp thửa 05 là: 26.41m; Góc xéo phía đông điểm 4,5,6 giáp thửa 07 là: 7.27m + 6.40m + 4.15m; Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích 150m², có kết cấu mái tôn, nền gạch men, tường xây gạch, có sơn nước, la phong bằng tôn, cột bằng bê tông, nền bê tông và 09 cây mai khoảng 20 năm tuổi; 01 cây sung 03 năm tuổi; 01 cây xanh 04 năm tuổi. Phần tài sản còn lại có giá trị là 45.492.750 đồng (bốn mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng) đồng thời ông M được quyền tháo dỡ 01 nhà tiền chế có diện tích ngang 6m x dài 7.3m = 43.8m² kết cấu: Cột bê tông, mái lợp tôn, xà gồ gỗ nằm trên diện tích đất bà T được chia.

Vị trí, diện tích thửa đất được thể hiện trong Trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 04 -2020 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B Đ duyệt ngày 23/10/2020.

Các đương sự được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P kháng nghị Bản án sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BĐ theo hướng sửa Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện rút đơn khởi kiện về phần yêu cầu chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P rút toàn bộ kháng nghị. Lý do: Bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện rút đơn khởi kiện về phần yêu cầu chia tài sản.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện rút đơn khởi kiện về phần yêu cầu chia tài sản. Mặc dù theo quy định tại Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện thì phải hỏi ý kiến của bị đơn, xong do bị đơn được triệu tập, niêm yết hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt là đã tự từ bỏ quyền lợi của mình theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ về phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; hủy một phần Bản án số 21/2020/HNGĐ –ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh B P về phần chia tài sản chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện rút đơn khởi kiện về phần yêu cầu chia tài sản chung. Theo quy định tại Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, thì phải hỏi ý kiến của bị đơn, xong do bị đơn đã được triệu tập, niêm yết hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do là đã tự từ bỏ quyền lợi của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P rút toàn bộ nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần Bản án số 21/2020/HNGĐ –ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh B P về chia tài sản và đình chỉ về phần chia tài sản chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, tài sản chung của vợ chồng mà nguyên đơn yêu cầu chia là diện tích đất **536,6m²**, trong đó có **50m²** đất ở ven trục đường ĐT 759B, đất thuộc ấp Tân Hưng, xã Phước Thiện, huyện B Đ, tỉnh B P, có chiều ngang giáp đường ĐT 759B đo thực tế là 14.85m (theo giấy CNQSDĐ 15.29). Chiều dài phía bắc giáp thửa 03 tính từ tim đường nhựa 48.6m (giấy CNQSDĐ 43.75m). Chiều dài phía nam giáp thửa 05 tính từ tim đường 34,27m (giấy CNQSDĐ 26.41m). Góc xéo chiều dài phía nam giáp thửa 07: 4,15 + 6.40 + 7.27m. Chiều ngang hậu phía đông giáp thửa 18: 7.18m. Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày

16/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh B P ban hành quy định hạn mức đất ở và điều kiện tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh B P, thì diện tích nêu trên không đủ điều kiện tách thửa.

Tuy nhiên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh B P tuyên giao cho bà T được quyền sử dụng diện tích đất 210,5m² đất trồng cây lâu năm (dưới 1000m²). Đối chiếu với quy định trên của Ủy ban nhân dân tỉnh B P thì diện tích đất bà T được chia không đủ hạn mức diện tích để được tách thửa, không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như vậy dẫn đến việc không thể thi hành án được, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện rút đơn khởi kiện về phân chia tài sản chung này. Trên cơ sở đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P đã rút toàn bộ kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ về phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; hủy một phần Bản án số 21/2020/HNGĐ –ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh B P về phần chia tài sản chung của vợ chồng. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P như đã phân tích trên là có cơ sở được chấp nhận.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận việc rút toàn bộ kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 01/2/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P.

2. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung.

3. Hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B Đ và đình chỉ về phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B P;
- TAND huyện B Đ;
- Chi cục THADS huyện B Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh